

Số: 127/2018/CV-AMD

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Mã chứng khoán: AMD
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ
Dinh 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.3292 9222
Fax: 024.3291 9222
Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Chức vụ: Tổng giám đốc
Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định
kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý II của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD vào ngày 30/07/2018 đường dẫn: <http://amdgroup.vn/>, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD là doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 15 tháng 01 năm 2018.

Vốn Điều lệ tại thời điểm 30/06/2018 là 1.635.048.740.000 đồng (*Một nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh và khai thác khoáng sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD là doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 15 tháng 01 năm 2018.

Vốn Điều lệ tại thời điểm 30/06/2018 là 1.635.048.740.000 đồng (*Một nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh và khai thác khoáng sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108, phố Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán)
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;

- Quảng cáo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình

Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Dạy nghề;

- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết:

Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện)

Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)

Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;

Chi tiết:

Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh

Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện

Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự

Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm

Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp đám cưới...);

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chi tiết: thăm dò quặng theo phương án thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm

Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)

- Và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;

- Bán buôn đồ uống;

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường sắt;
Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ liên quan);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì bằng giấy và bia;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ động hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ phân bón, thuốc sâu);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lập trình máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;

Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bán phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục và sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết:

Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ gỗ) trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn, thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết:

Bán lẻ đồ uống có cồn;

Bán lẻ đồ uống không có cồn;

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Xay sát và sản xuất bột thô;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chiếu phim;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất giấy dép;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108, phố Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

- Chi tiết: vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;
 - Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
 - Sản xuất đồ chơi, trò chơi(trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
 - Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
 - Sản xuất rượu vang;
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
 - Hoạt động thể thao khác;
 - Dịch vụ hành chính văn phòng (tổng hợp);
 - Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
- Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 6 năm 2018
Bà Vũ Đặng Hải Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Thiện Phú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Quý Hiền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Bà Võ Thị Thùy Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Lan	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2018
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108, phố Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng trong kỳ kế toán hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 30/04/2018 đến 30/06/2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 30/04/2018 đến 30/06/2018 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán 30/04/2018 đến 30/06/2018.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Phòng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,414,754,278,096	394,916,783,445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13,346,117,540	19,537,672,346
1. Tiền	111		6,220,971,811	10,037,672,346
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,125,145,729	9,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,150,000,000	7,650,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,150,000,000	7,650,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,196,049,847,279	270,926,294,505
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	216,543,360,811	70,627,308,997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	481,913,787,673	153,529,807,124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		466,680,001,000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	30,912,697,795	46,769,178,384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	159,050,614,139	70,288,118,760
1. Hàng tồn kho	141		159,050,614,139	70,288,118,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,157,699,138	26,514,697,834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	12,569,497,951	12,888,033,397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,588,201,187	13,626,664,437
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		649,985,198,743	706,754,016,315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23,000,000,000	23,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23,000,000,000	23,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		189,287,587,967	173,435,684,544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	189,230,978,709	173,366,241,952
- Nguyên giá	222		206,428,733,469	182,071,597,898
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(17,197,754,760)	(8,705,355,946)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		56,609,258	69,442,592
- Nguyên giá	228		77,000,000	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(20,390,742)	(7,557,408)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	21,357,352,640	4,654,281,100
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,357,352,640	4,654,281,100
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	377,646,741,733	467,484,341,733
1. Đầu tư vào công ty con	251		337,800,000,000	427,637,600,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40,000,000,000	40,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(153,258,267)	(153,258,267)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38,693,516,403	38,179,708,938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	38,693,516,403	38,179,708,938
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,064,739,476,839	1,101,670,799,760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		310,893,834,047	345,894,085,767
I. Nợ ngắn hạn	310		203,298,501,978	209,424,887,771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	55,554,829,686	49,276,162,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13,804,860,147	44,116,718,059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	17,109,176,082	17,622,972,250
4. Phải trả người lao động	314		2,566,770,561	1,165,862,759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24,000,000	787,024,793
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch IIDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15,660,640,466	28,756,261,793
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	94,498,540,573	64,832,066,935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,079,684,463	2,867,818,683
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		107,595,332,069	136,469,197,996
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		107,595,332,069	136,469,197,996
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,753,845,642,792	755,776,713,993
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,753,845,642,792	755,776,713,993
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,635,048,740,000	-
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		1,635,048,740,000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(545,835,215)	648,783,940,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	(329,285,215)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,825,201,107	4,767,758,141
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,932,601,510	3,875,158,544
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106,584,935,390	98,679,142,523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93,329,790,811	68,200,554,790
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,255,144,579	30,478,587,733
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,064,739,476,839	1,101,670,799,760

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	392,893,996,399	72,257,303,873
2. Các khoản giảm trừ	02		376,436,200	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		392,517,560,199	72,257,303,873
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	368,288,958,704	61,013,501,793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24,228,601,495	11,243,802,080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11,805,464,955	16,553,019
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19,205,809,002	4,610,603,953
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,572,239,544	4,144,691,843
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5,136,077,836	909,746,067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5,894,056,061	2,211,104,520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5,798,123,551	3,528,900,559
11. Thu nhập khác	31	VI.6	11,669,178	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	12,901,317	487,190,981
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,232,139)	(487,190,981)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,796,891,412	3,041,709,578
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,225,398,272	1,386,545,094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,571,493,140	1,655,164,484

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tiến Dũng

Hoàng Thị Thêu

Trần Thị Thúy Liễu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	406,355,734,586	285,675,395,122
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(484,011,732,559)	(246,994,137,530)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15,771,256,316)	(15,365,597,443)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,825,448,954)	(4,210,622,802)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,070,426,997)	(2,430,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	342,373,231,520	3,783,922,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(71,104,963,993)	(1,420,039,402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	169,945,137,287	19,038,919,945
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(39,300,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	5,997,548,217
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(208,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	812,094	16,491,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(208,038,487,906)	6,014,039,498
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75,237,929,733	16,863,861,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45,608,504,366)	(28,717,918,531)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29,629,425,367	(11,854,057,531)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8,463,925,252)	13,198,901,912
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,810,042,792	22,599,860,808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13,346,117,540	35,798,762,720

Người lập biểu



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD (tên cũ : Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 02 năm 2018. Vốn Điều lệ tại thời điểm 30/06/2018 là 1.635.048.740.000 đồng (Một nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh và khai thác khoáng sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền
Giá trị hàng tồn kho là hàng hóa sắt thép được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền

nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	787,449,265	714,503,926
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,433,522,546	9,323,168,420
+ Tiền gửi VND	5,332,892,019	9,229,308,802
Ngân hàng An Bình Hoàng Quốc Việt		-
Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội	660,456	277,390,519
Ngân hàng BIDV Thăng Long	-	484,162
Ngân hàng BIDV CN Thanh Xuân	2,707,434	817,164
Ngân hàng BIDV CN Hà Thành	4,298,205,125	1,591,713,906
Ngân hàng Quân đội CN sở giao dịch 1		10,842,478
Ngân hàng Quân đội CN Hàng đầu		2,777,424
Ngân hàng ACB Hà Thành	1,001,708,402	1,708,402
Ngân hàng Tiên Phong Mỹ Đình	542,998	695,928
Ngân hàng Tiên Phong Hà Thành	775,618	917,167
Ngân hàng Vietcombank Thăng Long	5,910,725	7,464,692
Ngân hàng Vietinbank Tây Hà Nội	1,622,308	1,432,760
Ngân hàng Tiên phong bank CN Thăng Long		2,700,076
Ngân hàng Vietinbank Bắc Hà Nội		15,317,755
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	2,164,374	2,398,276,369
Ngân hàng Standard Chartered	15,781,999	15,770,000
Ngân hàng Agribank Yên Định	933,380	1,000,000
Ngân hàng Agribank Vĩnh Lộc	1,879,200	-
Ngân hàng BIDV Hà Thành 7703		4,900,000,000
+ Tiền gửi USD	100,630,527	93,859,618
Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội	88,422,737	88,547,395
Ngân hàng BIDV Hà Thành	12,207,790	5,312,223
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,775,145,729	9,500,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	7,125,145,729	9,500,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 3 - 12 tháng):	7,650,000,000	
Cộng	20,996,117,540	19,537,672,346

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	216,543,360,811	-	70,627,308,997	-
Công ty cổ phần tập đoàn Danko			276,388,200	
Công ty TNHH Thiện Thuận Tường	307,000,000		24,544,230,099	
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư Bông Sen Vàng	4,900,440,000		6,565,000,000	
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du			13,851,121,473	
Công ty TNHH đầu tư và quản lý tòa nhà lon Complex	43,171,899,999			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc tế KIF	2,646,286,760	-
Công ty cổ phần công nghệ và thương mại ATC	2,432,938,000	2,432,938,000
Công ty CP Đầu tư AVTS	10,064,690,100	-
Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ CTECH Việt Nam	5,085,987,000	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TU VÀ PHÁT TRIỂN ELDON	112,177,284,040	-
Công ty Cổ phần đầu tư Fujikaen Việt Nam	1,570,748,086	-

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CÔNG TY TNHH MTV FLC LAND	3,584,012,484	-	-	-
Xí nghiệp 319.9 - CN Tổng công ty 319	980,557,938	-	-	-
Công ty CP công nghệ Quốc Gia	634,167,000	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC STAR HÀ NỘI	2,032,619,542	-	-	-
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	16,795,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Vận Tải Trường Phát	2,230,800,000	-	-	-
CTY TNHH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ XÂY DỰNG 379	844,331,994	-	-	-
Công ty TNHH Unieco Việt Nam	1,058,694,500	-	-	-
- Các đối tượng khác	6,025,903,368	-	22,957,631,225	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	216,543,360,811	-	70,627,308,997	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Công ty con	859,552,792	-
Công ty Cổ phần AMD Smart	Công ty con	1,982,934,660	1,982,934,660

Công ty CP thương mại và dịch vụ Đông Sơn Công ty con 1.656.875.000

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	481,913,787,673	-	153,529,807,124	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC ALASKA			41,176,018,400	
Công ty cổ phần DGI	9,858,596,500		9,858,596,500	
Công ty cổ phần Pulpo Việt Nam				
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	464,609,717,610		90,226,870,474	
Công ty CPTM và XNK CEITECH				
Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Anh Khoa	147,303,080			
Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Phương	1,506,861,500			
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ Lạc Hồng	239,525,000			
CÔNG TY TNHH MẠNH TRANG	119,595,000			
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu đá tự nhiên Milan stone	438,505,725			
XIAMEN HONLIK TECHNOLOGY CO., LTD	185,830,546			
Công ty cổ phần thực phẩm và đồ uống Quốc Tế	106,293,695			
UP International SA	1.181.182.481			
Các đối tượng khác	4,701,559,017		12,268,321,750	
b. Dài hạn				
Cộng	481,913,787,673	-	153,529,807,124	-

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Số cuối kỳ Số đầu năm

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	497,592,698,795	-	46,769,178,384	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300,727,623		300,727,623	
- Nguyễn Minh Phương			10,000,000,000	
- Tam ứng	29,815,275,147		21,866,028,152	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

- Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	274,747,990,000	-	-
- Công ty TNHH sản xuất và XNK Huy Hoàng	180,176,904,000	-	-
- Công ty cổ phần xây lắp công trình Việt Hàn	-	-	-
- Công ty TNHH Máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP	11,655,107,000	-	-
- Phải thu khác (1)	896,695,025	-	14,602,422,609
b. Dài hạn	23,000,000,000	-	23,000,000,000
- Phải thu khác (2)	23,000,000,000	-	23,000,000,000
Cộng	520,592,698,795	-	69,769,178,384

Chi tiết công nợ phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
(1) Lãi vay của HĐTG	417,202,055	-	-	-
(1) Phải thu tiền trả hộ	379,492,970	-	-	-
Dài hạn				
(2)-Công ty CP TM và DV Việt bi (Ủy thác đầu tư)	23,000,000,000	-	23,000,000,000	-
Cộng	23,796,695,025	-	23,000,000,000	-

b. Phải thu khác là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP TM và DV Việt Bi)	Công ty liên kết	23,000,000,000	23,000,000,000
Cộng		23,000,000,000	23,000,000,000

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- CP SX kinh doanh dở dang	12,562,149,208	-	4,341,554,527	-
- Công cụ dụng cụ	477,490,477	-	1,053,514,586	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2,040,079,464	-	475,330,036	-
- Thành phẩm	31,743,807,607	-	9,133,649,334	-
- Hàng hóa	112,227,087,383	-	55,284,070,277	-
Cộng	159,050,614,139	-	70,288,118,760	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	12,867,674,049	12,888,033,397
	5,400,641,314	-

Chi phí trả trước ngắn hạn	7,467,032,735	12,888,033,397
b. Dài hạn	38,395,340,305	38,179,708,938
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1,839,864,271	
Chi phí trả trước dài hạn khác	36,555,476,034	38,179,708,938
Cộng	51,263,014,354	51,067,742,335

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định		
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ đá Núi loàng	864,577,207	
- Chi phí đầu tư mỏ đá núi bên	977,062,555	
- Chi phí đầu tư mỏ đá núi Hà Lĩnh	19,515,712,878	4,654,281,100
Cộng	21,357,352,640	4,654,281,100

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	55,554,829,686	45,715,070,686	49,276,162,499	49,276,162,499
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	2,875,980,725	2,875,980,725	8,375,980,725	8,375,980,725
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	1,806,823,000	1,806,823,000		
CÔNG TY TNHH SX VÀ DV TM QUYẾN ANH	421,939,276	421,939,276		
Công ty CP tập đoàn FLC	-	-	20,128,000,000	20,128,000,000
CÔNG TY TNHH FLC SAMSON GOLF & RESORT	2,228,844,784	2,228,844,784	7,268,954,301	7,268,954,301
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Quản Lý Sân GOLF BISCOM Tại Tỉnh Thanh Hóa	3,512,987,018	3,512,987,018	5,604,154,607	5,604,154,607
Cty CP Đông Nam Á Việt Nam	2,971,600,000	2,971,600,000	2,971,600,000	2,971,600,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC ALASKA	13,707,508,055	13,707,508,055		
Công ty cổ phần công nghệ và xây dựng Sông Hồng	13,000,200,432	13,000,200,432		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, tòa nhà Succeed, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Công ty TNHH Vận Tải Trường Phát	2,518,162,180	2,518,162,180		
Công ty CPTM và XNK CETECH	4,899,870,000	4,899,870,000		
- Các đối tượng khác	9,839,759,000		4,927,472,866	4,927,472,866
Cộng	55,554,829,686	55,554,829,686	49,276,162,499	49,276,162,499

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13,804,860,147	13,804,860,147	44,116,718,059	44,116,718,059
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ TÒA NHÀ ION COMPLEX		-	30,667,337,461	30,667,337,461
Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình	2,062,450,000	2,062,450,000	2,062,450,000	2,062,450,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SCO	233,195,795	233,195,795	3,133,195,795	3,133,195,795
Công ty TNHH MTV Vật Liệu xây dựng CH E&C	534,379,200	534,379,200	234,379,200	234,379,200
Công ty CP tập đoàn FLC	3,261,115,575	3,261,115,575	3,626,983,825	3,626,983,825
Công ty CP Đầu tư AVTS	-	-	-	-
YOUSUF BIN MOOSA AND SONS TRAD CO PER SOANL INVESTMENT SJC	566,206,260	566,206,260	-	-
CÔNG TY CP CONSTREXIM SỐ 1 (CONFITECI)	1,679,000,000	1,679,000,000	-	-
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Thái hà	1,830,000,000	1,830,000,000	-	-
- Các đối tượng khác	3,638,513,317	3,638,513,317	4,392,371,778	4,392,371,778
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13,804,860,147	13,804,860,147	44,116,718,059	44,116,718,059

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/kết chuyển trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	29,289,661	64,148,142,096	64,177,431,757		
Thuế tiêu thụ đặc biệt					
Thuế xuất, nhập khẩu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,131,106,905	3,596,170,353	5,236,600,495		14,490,676,763
Thuế thu nhập cá nhân	419,857,333	435,684,406	362,449,993		493,091,746
Thuế tài nguyên	117,412,000	345,240,300	332,449,300		130,203,000
Phí, lệ phí và các khoản	925,306,351	1,810,482,706	740,542,484		1,995,246,573
Thuế khác					
Cộng	17,622,972,250	70,335,719,861	70,849,474,029	-	17,109,218,082

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	15,660,640,466	28,756,261,793
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	307,671,137	12,220,314
- Bảo hiểm y tế	16,956,575	15,761,044
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Phải trả, phải nộp khác	15,093,948,279	22,589,575,243
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,337,475	7,621,067
- Phải trả công ty CP Đầu tư Vip Royal		6,000,000,000
- Dự Có tài khoản tạm ứng	234,727,000	131,084,125
b. Dài hạn	-	30,880,184,048
- Công ty CP AMD khoáng sản	-	30,880,184,048
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	15,660,640,466	59,636,445,841

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 3)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	1,635,048,740,000	100.00	648,783,940,000	100.00
Cộng	1,635,048,740,000	100.00	648,783,940,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	648,783,940,000	623,999,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	986,264,800,000	24,784,580,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,635,048,740,000	648,783,940,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163,504,874	62,399,936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163,504,874	62,399,936
+ Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	62,399,936
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163,504,874	62,399,936
+ Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	62,399,936
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,825,201,107	4,767,758,141
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	6,825,201,107	4,767,758,141
Cộng	6,825,201,107	4,767,758,141

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

L. DOANH THU	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Tổng doanh thu	392,893,996,399	72,257,303,873
Doanh thu bán hàng hóa	368,819,367,778	70,922,276,601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,074,628,621	1,335,027,272
Các khoản giảm trừ doanh thu	376,436,200	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	376,436,200	-
Doanh thu thuần	392,517,560,199	72,257,303,873

Doanh thu với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	211,591,484	304,454,545
Công ty cổ phần AMD Smat		
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Đồng Sơn	11,246,575,000	15,681,818
Công ty CP AMD khoáng sản	72,177,160	30,000,000
Cộng	11,530,343,644	350,136,363

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa, TP	361,784,563,315	63,569,511,258
Giá vốn dịch vụ cung cấp	6,504,395,389	93,444,636
Cộng	368,288,958,704	63,662,955,894

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11,805,464,955	16,553,019
Cộng	11,805,464,955	16,553,019

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	5,572,239,544	4,144,691,843
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	13,633,569,458	465,912,110
Cộng	19,205,809,002	4,610,603,953

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

a. Chi phí bán hàng	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
- Chi phí bán hàng	5,136,077,836	909,746,067
Cộng	5,136,077,836	909,746,067

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,389,148	207,160,207
- Chi phí nhân công	1,437,424,835	72,000,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	192,434,444	267,569,890
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	983,351,590	1,577,901,553
- Chi phí khác bằng tiền	3,267,456,044	86,472,870
Cộng	5,894,056,061	2,211,104,520

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
- Các khoản khác	11,669,178	
Cộng	11,669,178	-

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
- Các khoản bị phạt	-	
- Các khoản khác	12,901,317	487,190,981
Cộng	12,901,317	487,190,981

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	5,796,891,412	3,041,709,578
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- <i>Chi phạt hành chính</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
Lợi nhuận chịu thuế	5,796,891,412	3,041,709,578
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,225,398,272	1,386,545,094

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,346,117,540		19,537,672,346	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270,406,003,847		140,396,487,381	
Các khoản cho vay	466,680,001,000		7,650,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	13,150,000,000		467,484,341,733	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	763,582,122,387	-	635,068,501,460	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	202,093,872,642	201,301,264,931
Phải trả người bán, phải trả khác	71,215,470,152	78,032,424,292
Chi phí phải trả	24,000,000	787,024,793
Cộng	273,333,342,794	280,120,714,016

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,346,117,540			13,346,117,540
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247,406,003,847	23,000,000,000		270,406,003,847
Đầu tư dài hạn	-			-
Cộng	740,582,122,387	23,000,000,000	-	763,582,122,387
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,537,672,346			19,537,672,346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117,396,487,381	23,000,000,000		140,396,487,381
Cộng	144,584,159,727	23,000,000,000	-	167,584,159,727

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	94,498,540,573			94,498,540,573
Phải trả người bán, phải trả khác	71,215,470,152			71,215,470,152
Chi phí phải trả	24,000,000			24,000,000
Cộng	165,738,010,725	-	-	165,738,010,725
Số đầu năm				
Vay và nợ	64,832,066,935			64,832,066,935
Phải trả người bán, phải trả khác	78,032,424,292			78,032,424,292
Chi phí phải trả	787,024,793			787,024,793
Cộng	143,651,516,020	-	-	143,651,516,020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu hàng hóa bất động sản</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	368,442,931,578	24,074,628,621	-	392,517,560,199
Tổng doanh thu thuần	368,442,931,578	24,074,628,621	-	392,517,560,199
Chi phí bộ phận	361,784,563,315	6,504,395,389	-	368,288,958,704
Kết quả kinh doanh bộ phận	6,658,368,263	17,570,233,232	-	24,228,601,495
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				11,030,133,897
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13,198,467,598
Doanh thu hoạt động tài chính				11,805,464,955
Chi phí tài chính				19,205,809,002
Thu nhập khác				11,669,178
Chi phí khác				12,901,317
Thuế TNDN hiện hành				1,225,398,272
Lợi nhuận sau thuế				4,571,493,140

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM kiểm toán và số liệu quý 2 năm 2017. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

Phụ lục 1:

9 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH, VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	77,331,371,532	88,790,346,364	15,830,870,911	119,009,091	77,000,000	182,148,597,898
Số tăng trong kỳ	-	24,357,135,571	570,800,000	-	-	24,927,935,571
- Mua trong năm						
- Đầu tư XCDB hoàn thành						
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị						
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	77,331,371,532	88,790,346,364	15,830,870,911	119,009,091	77,000,000	182,148,597,898
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	361,311,300	5,894,531,307	2,348,845,925	100,667,414	7,557,408	8,712,913,354
Số tăng trong kỳ	1,546,627,434	5,689,353,792	1,251,279,710	5,137,878	12,833,334	8,505,232,148
- Khấu hao trong kỳ	1,546,627,434	5,689,353,792	1,251,279,710	5,137,878	12,833,334	8,505,232,148
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	1,907,938,734	11,583,885,099	3,600,125,635	105,805,292	20,390,742	17,218,145,502
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76,970,060,232	82,895,815,057	13,482,024,986	18,341,677	69,442,592	3,525,341,707
Tại ngày cuối kỳ	75,423,432,798	77,206,461,265	12,230,745,276	13,203,799	56,609,258	164,930,452,396

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
Tầng 9, tòa nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 2:

II. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con	337,800,000,000	-	427,637,600,000	-	427,637,600,000
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	-	-	178,437,600,000	-	178,437,600,000
Công ty CP Pink house Việt Nam	-	-	-	-	-
Công ty CP Vật tư & Thiết bị khoa học kỹ thuật ACETIT	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đồng Sơn	-	-	119,400,000,000	-	119,400,000,000
Công ty Cổ phần AMD Smart	9,800,000,000	-	9,800,000,000	-	9,800,000,000
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-	120,000,000,000
Công ty Cổ phần dịch vụ Pháp Việt	208,000,000,000	-	208,000,000,000	-	208,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	40,000,000,000	153,258,267	40,000,000,000	153,258,267	39,846,741,733
Công ty Cổ phần Decohouse	40,000,000,000	153,258,267	40,000,000,000	153,258,267	39,846,741,733
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-
Cộng	377,800,000,000	153,258,267	467,637,600,000	153,258,267	467,484,341,733

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3 tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	98.00%	98.00%	
Công ty Cổ phần AMD Smart	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội.	98.00%	98.00%	Ngành nghề chính là thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm.

Phụ lục 2:

Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội	80.00%	80.00%	Đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.
Tên Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần DECOHOUSE	Khu phố 03 Doài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.	40.00%	40.00%	Công ty CP DECOHOUSE hiện đang đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
 Tầng 9, tòa nhà Suceed, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 3:

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	202,093,872,642	202,093,872,642	119,300,058,698	87,627,266,939	170,421,080,883	170,421,080,883	170,421,080,883	170,421,080,883
- Vay Ngân hàng	94,498,540,573	94,498,540,573	99,598,540,573	69,932,066,935	64,832,066,935	64,832,066,935	64,832,066,935	64,832,066,935
Vay dài hạn	107,595,332,069	107,595,332,069	19,701,518,125	17,695,200,004	105,589,013,948	105,589,013,948	105,589,013,948	105,589,013,948
Cộng	202,093,872,642	202,093,872,642	119,300,058,698	87,627,266,939	170,421,080,883	170,421,080,883	170,421,080,883	170,421,080,883

Phụ lục 4:

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	623,999,360,000	(90,000,000)	2,602,475,660	1,709,876,063	73,830,289,241	702,052,000,964
- Tăng vốn năm trước	24,784,580,000					24,784,580,000
- Lãi trong năm trước					30,478,587,733	30,478,587,733
- Trích lập các quỹ					(4,330,564,962)	(4,330,564,962)
- Phân phối lợi nhuận			2,165,282,481	2,165,282,481		4,330,564,962
- Lỗ trong năm						-
- Quỹ khen thưởng					(1,299,169,489)	(1,299,169,489)
- Phân loại theo TT 200						-
- Giảm khác		(239,285,215)				(239,285,215)
Số dư đầu năm nay	648,783,940,000	(329,285,215)	4,767,758,141	3,875,158,544	98,679,142,523	755,776,713,993
- Tăng vốn trong kỳ	986,264,800,000					986,264,800,000
- Lãi trong kỳ					43,733,732,312	43,733,732,312
- Trích lập các quỹ					(4,114,885,932)	(4,114,885,932)
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận			2,057,442,966	2,057,442,966		4,114,885,932
- Quỹ khen thưởng					(1,234,465,780)	(1,234,465,780)
- Giảm khác		(216,550,000)				(216,550,000)
Số cuối kỳ	1,635,048,740,000	(545,835,215)	6,825,201,107	5,932,601,510	137,063,523,123	1,784,324,230,525

Số: ~~2007~~ 2018/CV-FLCAMD
(V/v: Giải trình Kết quả hoạt động kinh doanh
Công ty mẹ và Hợp nhất quý II/2018)

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất quý II năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình như sau:

• **Số liệu Công ty mẹ:**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý II		Tỷ lệ %
		2018	2017	2018/2017
1	Doanh thu thuần	392.517	72.257	443%
2	Lợi nhuận trước thuế	5.796	3.041	90.6%

* **Giải trình biến động:**

- Doanh thu và Lợi nhuận trước thuế Quý II/2017 của Công ty mẹ tăng lần lượt là 443% và 90.6% so với cùng kỳ năm 2017 là do trong kỳ Công ty ký kết được nhiều hợp đồng mua bán thương mại và cung cấp đá tự nhiên do Cty khai thác cho các công trình lớn.

• **Số liệu Hợp nhất:**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý IV		Tỷ lệ %
		2018	2017	2017/2016
1	Doanh thu thuần	708.426	165.064	329%
2	Lợi nhuận trước thuế	19.663	12.578	69.3%

* **Giải trình biến động:**



Doanh thu và lợi nhuận hợp nhất Quý II/2018 tăng lên lần lượt là 329% và 69.3% so với cùng kỳ năm 2017 là do trong kỳ Công ty mẹ và Công ty con ký được nhiều hợp đồng kinh doanh thương mại và cung cấp đá tự nhiên cho các công trình lớn, đồng thời hoạt động thoái vốn tại các Cty con cũng như đầu tư tài chính mang lại lợi nhuận trên báo cáo hợp nhất cho Công ty.

- Về kiểm soát tình hình sản xuất kinh doanh: Trong kỳ Công ty kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC AMD về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Hợp nhất quý II năm 2018.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN
FLC AMD**

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

